

MÃY NÉT VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở ĐAK LẮK TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN DUY THỤY*

Nếu như Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược quan trọng đối với Đông Dương thì Dak Lắc là cao nguyên rộng lớn nhất nằm ở trung tâm Tây Nguyên có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, được mệnh danh là “Thủ phủ của cao nguyên Trung phần”. Dak Lắc được các nhà quân sự xem là xương sống, là nóc nhà của ba nước Đông Dương và cho rằng ai chiếm được Dak Lắc thì người đó thực sự làm chủ được chiến trường Tây Nguyên nói riêng và Đông Dương nói chung. Chính vì vậy ngay sau khi xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã xây dựng tại Dak Lắc bộ máy cai trị, kim kẹp đầu não của cao nguyên Trung phần để nắm vùng đất này và đối phó với phong trào cách mạng của nhân dân Tây Nguyên nói riêng, đồng bào miền Nam nói chung.

Dak Lắc là vùng đất có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, nhất là kinh tế nông - lâm nghiệp, nhưng với mưu đồ chính trị và quân sự của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ những tiềm năng của địa phương không được phát huy. Ruộng đất bị bỏ hoang hoặc biến thành căn cứ quân sự, các

ơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không đáng kể. Tình trạng đó đã khiến cho Dak Lắc bị lạc hậu về kinh tế, cũng như văn hóa, xã hội so với các tỉnh miền xuôi.

1. Chính sách kinh tế

Kinh tế ở vùng Tây Nguyên nói chung và ở Dak Lắc nói riêng chủ yếu là kinh tế nông, lâm nghiệp. Sản xuất nông nghiệp từ lâu đời đã trở thành ngành kinh tế chính trong đời sống của các tộc người ở Dak Lắc. Nhưng quá trình hình thành nền nông nghiệp càng trở nên rõ rệt hơn từ những thế kỷ đầu của Công nguyên. Trong sản xuất nông nghiệp, làm rẫy chiếm vị trí trọng yếu. Chăn nuôi ở đây không được chú trọng và phát triển như vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ hoặc miền núi phía Bắc. Có lẽ do điều kiện tự nhiên với số lượng và chủng loài động vật nhiều, phong phú có sẵn mà thiên nhiên ưu đãi làm cho cư dân ở đây không có khái niệm chăn nuôi để dành.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, trước khi có sự xâm chiếm của thực dân Pháp, hầu hết đại bộ phận dân cư đồng bào các dân tộc thiểu

* NCS. Viện Sử học

số, sống bằng nghề nông nương rẫy, săn bắt và hái lượm, lệ thuộc vào tự nhiên.

Sau khi đặt được ách thống trị, hoạt động chủ yếu của thực dân Pháp ở Đắk Lắk là ra sức bóc lột kinh tế, khai thác tài nguyên. Tư bản Pháp đã chiếm đoạt hàng ngàn héc ta đất. Điều đó làm cho người nông dân Dak Lắk nhanh chóng bị bần cùng hóa. Những mảnh đất màu mỡ của họ bị tước đoạt. Họ phải kéo tới nơi hoang vu khác để sinh sống hoặc phải biến thành “cu ly” làm thuê cho Pháp.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Mỹ đã nhanh chóng thay chân Pháp, trở thành kẻ thống trị mới và trực tiếp ở miền Nam Việt Nam. Ngay sau khi lên cầm quyền, tháng 3 - 1955, Ngô Đình Diệm đã yêu cầu Quốc trưởng Bảo Đại ra Đạo dụ số 22 hủy bỏ cơ chế *Hoàng triều cương thổ*, đưa vùng cao nguyên vào sự quản lý trực tiếp của chính quyền Sài Gòn.

Cũng như thực dân Pháp trước đó, Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi Dak Lắk không chỉ quan trọng về quân sự, chính trị mà còn là một địa bàn chiến lược có giá trị lớn về kinh tế. Vì vậy, cùng với việc thanh trừng các phe phái đối lập, xây dựng Dak Lắk - Tây Nguyên thành căn cứ quân sự cơ động, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức tiến hành khai thác tiềm năng kinh tế để phục vụ cho âm mưu xâm chiếm lâu dài miền Nam Việt Nam.

Tuy vậy, do chiến tranh và với mục đích phục vụ nhu cầu quân sự, cho nên mặc dù diện tích lớn, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng phần lớn diện tích ở Dak Lắk vẫn bị bỏ hoang, một số khác được dùng vào mục đích quân sự. Đất sản xuất phần nhiều là đất đồi, cây trồng chủ yếu là lúa rẫy. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trước

giải phóng của toàn tỉnh Dak Lắk là 45.000 ha (1).

Phát huy thế mạnh của điều kiện tự nhiên và để nhanh chóng thu lợi lớn, trước hết Mỹ và chính quyền Sài Gòn tập trung phát triển các *lĩnh vực nông - lâm nghiệp* mà ở Dak Lắk chúng gọi là “Chính sách khai thác miền sơn cước”. Ngày 22-2-1957, chính quyền Sài Gòn tổ chức Hội chợ triển lãm kinh tế về cao nguyên tại Buôn Ma Thuột để cổ động cho việc khai thác tiềm năng đất đai, nông, lâm thổ sản, khoáng sản, chim thú và các tài nguyên thiên nhiên khác, biến “Cao nguyên thành miền dân cư trù mật, trung tâm kỹ nghệ và công nghiệp”. Đích thân Ngô Đình Diệm đã lên dự lễ khai mạc và đã tuyên bố trong bài diễn văn khai mạc hội chợ: “Khuyến khích đồng bào miền đồng bằng lên định cư tại Cao nguyên hiện có đất nhiều, người ít” (2). Vừa ngay sau khi đọc bài diễn văn, Ngô Đình Diệm bị ám sát hụt (3).

Để thực hiện kế hoạch trên, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã nêu chiêu bài cải cách điền địa, nêu khẩu hiệu “Kinh - Thương để huê”, “Bình đẳng quyền lợi với người Kinh” thực chất là đưa ra các quy định bảo toàn các đồn điền của Pháp, ruộng đất của địa chủ, thu hẹp diện tích sử dụng ruộng đất của đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho sự hình thành một tầng lớp địa chủ, chủ đồn điền mới làm chỗ dựa cho chính quyền Sài Gòn. Chúng cho phép các quan chức chính quyền, sĩ quan cấp cao, thân nhân của gia đình Diệm, tư sản người Việt và người Hoa được bao chiếm đất đai để lập ra các đồn điền chè, cà phê, cao su, độc quyền khai thác nông, lâm thổ sản. Tuy nhiên do ít vốn nên các đồn điền mới của quan chức, tư sản người Việt và người Hoa thường chỉ là loại nhỏ, dưới 500 ha và bị lệ thuộc vào các công ty của Pháp trong việc

chế biến cũng như xuất khẩu sản phẩm, chưa sinh lời đáng kể (4).

Năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách đồn điền, di dân từ đồng bằng lên lập các “đình điền” để khai thác, cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm tại chỗ cho chính quyền và quân đội địa phương. Ngoài mục đích chính trị, chính sách này còn có mục đích kinh tế là biến dần các đình điền trở thành những đồn điền cao su, cà phê, chè, trầu để chiếm đất đai và bóc lột nhân công; đồng thời để cạnh tranh, hạn chế sự độc quyền của các công ty đồn điền Pháp. Năm 1958, Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh thành lập “Quốc gia nông tín cuộc”, mở “Quỹ khuyến khích trồng trọt tía cao su” để thu hút vốn cho phát triển nông nghiệp nói chung, cao su nói riêng. Thông qua tài trợ cho kế hoạch dinh điền, các nhà tư bản Mỹ cũng đã không bỏ lỡ thời cơ tiến hành cạnh tranh. Từ năm 1957, công ty nông nghiệp Mỹ đã đầu tư 10 triệu đô la cho kế hoạch dinh điền của Ngô Đình Diệm và đến năm 1958 công ty này đã trực tiếp nắm được quyền quản lý, điều hành việc trồng cao su ở vùng Buôn Ma Thuột - Dak Lăk (5).

Cùng với việc hủy bỏ chế độ “Hoàng triều cương thổ”, thực hiện chính sách đồng hóa, đưa hàng chục nghìn người từ miền xuôi lên Tây Nguyên làm ăn sinh sống, hủy bỏ tòa án phong tục, không công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào các dân tộc thiểu số..., ngày 12-12-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Nghị định số 513a/DT/CCĐĐ quyết định việc chuyển nhượng đổi chác, mua bán ruộng đất giữa đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào Kinh phải được sự chấp thuận của tổng thống. Quy định này thực chất là hợp pháp hóa việc chiếm đất đai của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên nói chung và Dak Lăk nói

riêng, chuẩn bị cho việc xây dựng các đồn điền cây công nghiệp của gia đình họ Ngô và quan chức chính quyền Sài Gòn ở khu vực này. Ý đồ cướp đoạt ruộng đất của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng được thể hiện trắng trợn trong công văn số 981/BTC ngày 28-5-1959 của Bộ Tài chính gửi Bộ Điền địa, công văn nêu rõ: “Đồng bào Thượng không có quyền sở hữu chủ, mà chỉ có quyền hưởng dụng đất đai ruộng vườn của họ mà thôi nên những văn đoạn tự mãi đều vô hiệu” (6). Chính sách này làm cho người dân tại chỗ ở Tây Nguyên, nhất là những người có chức sắc và trí thức rất bất bình. Cái gọi là “cải cách điền địa” hay “kiến điền cho đồng bào Thượng” chỉ là cái vỏ bọc, tạo cơ cho chính quyền Sài Gòn cướp đi hàng vạn, hàng chục vạn héc ta đất canh tác màu mỡ của đồng bào để lập khu dinh điền, khu trú mật và lập đồn điền, trang trại riêng, đẩy người Thượng ra khỏi mảnh đất chôn rau cắt rốn của mình. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến phong trào BAJARAKA chống đối chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1958.

Bằng nhiều biện pháp kinh tế, chính trị, quân sự, đến 1960 ở Dak Lăk đã có thêm 60 đồn điền trồng và chế biến cà phê, chè, cao su và nhiều cơ sở khai thác gỗ, thu mua lâm thổ sản.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, tình hình chính trị ở miền Nam Việt Nam diễn ra rất phức tạp. Các cuộc bạo loạn liên tiếp xảy ra ở Tây Nguyên. Khi Nguyễn Văn Thiệu lên cầm quyền, nội bộ chính quyền Sài Gòn ổn định hơn. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã có nhiều chính sách và biện pháp tranh thủ đồng bào Thượng, lôi kéo nông dân. Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố xóa bỏ Nghị định số 513a/DT/CCĐĐ của Ngô Đình Diệm, và ngày 29-8-1967 ban hành Sắc luật số

033/67 “Quy chế đặc biệt cho đồng bào thiểu số” và sắc luật số 034/67 “Công cuộc kiến diễn cho đồng bào Thượng” gọi tắt là *Chương trình kiến diễn Thượng*. Chương trình này gồm 3 phần: Thiết lập khu vực sinh sống chính tại mỗi buôn ấp Thượng; Kiến diễn đất đồng bào Thượng; Quản thủ đất đồng bào Thượng (7). Những Sắc luật này vừa mang tính chất mị dân ở chỗ công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào các dân tộc, thành lập cơ quan nghiên cứu và phát triển nông nghiệp, tài trợ cho các chương trình giúp đồng bào cải tiến kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, thương mại; mặt khác qua việc quy định các quyền sở hữu, chiếm hữu tư nhân, cho mỗi gia đình tối đa là 10 mẫu đối với đất định canh và không giới hạn đối với đất luân canh, Mỹ và chính quyền Sài Gòn muốn kiểm soát chặt chẽ hơn nữa các buôn làng, thực hiện âm mưu thống trị Tây Nguyên lâu dài.

Để tăng cường việc quản lý vấn đề đất đai và dân tộc ở Tây Nguyên, ngày 15-12-1967, chính quyền Sài Gòn ban hành Sắc lệnh số 33/SL/PTST thành lập Bộ phát triển Sắc tộc. Bộ này tồn tại cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Bên cạnh cái gọi là “Công cuộc kiến diễn cho đồng bào Thượng”, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn “*Thiết lập khu vực sinh sống chính*” cho các dân tộc ở Tây Nguyên và Dak Lăk. Sắc lệnh số 138-SL/Th.T/PC2 ngày 9 - 11 - 1970 quy định cho các buôn làng ở Dak Lăk, ngoài phần thổ cư và ruộng rẫy hiện canh tác, mỗi buôn làng còn được thêm một diện tích nhất định tùy theo số hộ trong buôn gọi là “công sản quốc gia”. Đất này được nhìn nhận như một loại đất công của buôn làng, nhưng do nhà nước cấp phát, được chia đều cho mỗi gia đình ít nhất là 10 mẫu nếu là đất định canh và 20 mẫu nếu là đất luân canh (8). Cái gọi là

“Thiết lập khu vực sinh sống chính” này nội dung và thực chất cũng nằm trong chính sách ruộng đất của Mỹ - nguy đối với vùng Tây Nguyên nói chung, Dak Lăk nói riêng tiến tới thành lập những trại tập trung trá hình.

Cùng với việc chiếm đoạt ruộng đất để mở rộng các đồn điền, chính quyền Sài Gòn thực hiện chính sách dồn dân lập ấp chiến lược, nhiều buôn làng ở các vùng chiến sự, vùng bị kìm kẹp buộc phải dồn về tập trung quanh các khu vực quân sự, các trung tâm hành chính, các trục lộ giao thông. Chính sách dồn dân này không chỉ buộc đồng bào Tây Nguyên phải thay đổi môi sinh, mà còn bị mất hết ruộng đất, phải đi làm những nương rẫy nhỏ bé chen chúc quanh khu vực ấp, đời sống đói khổ và thiếu thốn.

Về kinh tế công, thương nghiệp. Trong thời kỳ 1954-1975, ở Dak Lăk cũng như các tỉnh khác ở vùng Tây Nguyên, nền kinh tế mang nặng tính chất sản xuất tự nhiên, tự cung tự cấp. Tuy vậy, ở trung tâm tỉnh là thị xã Buôn Ma Thuột và một số thị trấn đã có một số cơ sở kinh tế công nghiệp và thủ công nghiệp với quy mô nhỏ.

Chính quyền Sài Gòn đã chú ý mở mang nhiều đường sá, đưa vào đây nhiều hàng hóa, xây dựng thị xã, các thị trấn, thị tứ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trước là để phục vụ mục đích quân sự, sau nữa là để trưng ra những “tủ kính” về văn minh và sự giàu sang của Mỹ nhằm thu hút sự chú ý của đồng bào các dân tộc.

Hơn 20 năm dưới chế độ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp rất ít về số lượng và nhỏ bé về quy mô. Nhà máy điện Diezen, lưới điện và đường dây trung, hạ thế chỉ đủ phục vụ cho cơ quan quân sự và chính quyền cũ. Một số nhà máy sản xuất nước

đá, xay xát gạo, hoa màu, một vài rạp chiếu bóng với trang thiết bị nghèo nàn. Ngoài ra còn có một vài cơ sở chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất đồ gỗ, xưởng cơ khí, may mặc chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân địa phương. Những hoạt động sản xuất và dịch vụ đó cũng góp phần thúc đẩy sản xuất và giao lưu kinh tế ở một mức độ nhất định.

Từ 1965 trở đi khi Mỹ tiến hành chiến lược *Chiến tranh cục bộ*, số lượng quân viễn chinh và chú hầu tăng nhanh ở trên toàn miền Nam, Dak Lăk cũng như nhiều tỉnh khác ở miền Nam trở thành một thị trường lớn tiêu thụ hàng hóa của Mỹ, các hoạt động buôn bán trở nên sôi động hơn. So với thời kỳ thuộc Pháp thì hoạt động thương mại - dịch vụ ở Dak Lăk thời kỳ này có phát triển hơn. Chợ Buôn Ma Thuật ở trung tâm tỉnh được củng cố, mở rộng với nhiều mặt hàng khá phong phú. Quanh các đường phố chính, các cửa tiệm, các hiệu buôn mọc lên ngày càng nhiều, không khí mua bán khá nhộn nhịp. Các mặt hàng chủ yếu là vải vóc, dụng cụ sinh hoạt gia đình, điện máy, giày dép, thuốc Bắc, thuốc Tây, vàng bạc đá quý... Do bị cạnh tranh và không có khả năng làm các đại lý lớn nên các hộ kinh doanh cá thể chủ yếu làm trung gian thu lời chênh lệch giá. Các loại nông sản như cà phê, điều, cao su, bắp, đậu... sản xuất ra có nhu cầu xuất khỏi địa phương ngày càng tăng. Trong khi đó, nhu cầu về những mặt hàng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày của đồng bào như gạo, bột mì, đường, sữa, nước mắm, xăng dầu, xi măng, phân bón... cũng gia tăng, đòi hỏi phải nhập từ bên ngoài vào. Tuy nhiên các hoạt động thương mại và dịch vụ đó chỉ diễn ra tương đối sầm uất ở trung tâm tỉnh và

một số thị trấn, trong khi đó ở các buôn làng nói chung tình hình rất lạc hậu.

Các chính sách về kinh tế của thực dân Pháp và của Mĩ đã kìm hãm sự phát triển của các dân tộc thiểu số, làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động ngày càng trở nên điêu đứng. Tuy vậy, các chính sách này cũng góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa trong cơ cấu kinh tế và xã hội của các dân tộc thiểu số ở Dak Lăk. Do quan hệ tiền tệ và giao lưu giữa các vùng được mở rộng nên một số trung tâm buôn bán, chợ búa ở các thị xã, thị trấn cũng dần dần hình thành. Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ xuất hiện ngày một đông. Trong các vùng nông thôn, phạm vi trao đổi vật lấy vật, hàng lấy hàng như thời kỳ đầu cận đại về trước bị thu hẹp dần. Như vậy, sự thâm nhập - mặc dù còn bị nhiều hạn chế của các quan hệ sản xuất mới mang yếu tố tư bản chủ nghĩa đã từng bước thu hẹp nền kinh tế tự cung tự cấp, có tính chất công xã khép kín ở vùng các dân tộc thiểu số, góp phần làm suy yếu chế độ phong kiến, mặc dù toàn bộ chế độ đó chưa bị phá hủy. Đồng thời với quá trình tan rã của các yếu tố kinh tế tự nhiên là sự nảy sinh (mặc dù còn rất yếu ớt) của các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở khu vực này.

2. Về chính sách xã hội

Do hoàn cảnh một nền kinh tế thấp kém mang đậm nét nguyên thủy mà quan hệ xã hội ở Dak Lăk cơ bản mang tính chất huyết thống cộng đồng. Từ trưởng, già làng có uy quyền lớn, quyết định mọi việc trong buôn làng song về hưởng thụ vật chất không chênh lệch bao nhiêu so với các thành viên khác. Trong buôn làng mọi người đều có ý thức cố kết với nhau, cùng làm cùng hưởng. Các quan hệ trong nội bộ và bên ngoài đều

được thực hiện trên cơ sở luật tục của buôn làng.

Đến cuối thế kỷ XIX do quan hệ, giao lưu kinh tế giữa các vùng và với người Kinh ở miền xuôi lên, một số tù trưởng, già làng trở nên giàu mạnh, có thế lực, hình thành một đẳng cấp xã hội có vai trò và phạm vi ảnh hưởng lớn, tính chất bình đẳng và cộng đồng dần dần phai nhạt. Các thành viên trong cộng đồng dần dần trở thành người bị lệ thuộc, bị bóc lột, phải phục dịch các tù trưởng và gia đình của họ.

Trong thời gian đầu sau Hiệp định Gionevơ, sau khi tiếp quản toàn bộ tỉnh Dak Lăk, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức thiết lập bộ máy thống trị, củng cố tổ chức bộ máy chính quyền và quân đội từ tỉnh đến xã, buôn. Lúc đầu Mỹ - Diệm còn dựa vào bộ máy cũ của Pháp, nhưng về sau chúng tìm cách gạt số thân Pháp, đưa tay chân thân Mỹ - Diệm người Kinh lên nắm giữ các chức vụ chủ chốt của tỉnh, quận. Sau khi xóa bỏ chế độ “Hoàng triều cương thổ”, đưa Dak Lăk và các tỉnh Tây Nguyên vào sự quản lý của chính quyền Trung phần, chính quyền Sài Gòn lập tòa đại diện chính phủ tại Buôn Ma Thuột (9). Các Nha cảnh sát quốc gia cao nguyên, Nha xã hội cao nguyên, Nha thuế vụ cao nguyên... cũng chuyển lên đóng ở Buôn Ma Thuột, biến nơi này thành trung tâm chính trị của cao nguyên (10).

Cùng với việc đàn áp dã man những người cộng sản và đánh phá phong trào đấu tranh của quần chúng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn ra sức thủ tiêu quyền tự do dân chủ. Chúng cấm mọi người không được tự do đi lại. Mọi cuộc hội họp từ 3 người trở lên đều bị coi là không hợp pháp. Giỗ chạp, ma chay, cưới hỏi... đều phải xin phép và bị giám sát ngặt nghèo.

Đi đôi với chính sách đàn áp phong trào cách mạng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn tìm cách xóa bỏ mọi thành quả kinh tế, xã hội mà cách mạng đã đưa lại cho nhân dân. Chúng bắt nông dân phải trả lại cho địa chủ tất cả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cấp, lấy ruộng công điền bán đấu giá hoặc phát canh thu tô bỏ vào ngân sách xã. Thuế ruộng đất tăng gấp đôi, thuế đảm phụ tăng gấp rưỡi. Mấy năm đầu sau Hiệp định Gionevơ, Mỹ - Diệm tiếp tục thực hiện chế độ xấu thuế cũ của thời Pháp, bắt đồng bào đi xấu thường trực cho các đồn điền, bắt nộp thuế thân. Mỗi người dân một tháng phải đi xấu từ 7 đến 10 ngày. Chính quyền Sài Gòn dồn mười vạn nông dân ở các tỉnh đồng bằng lên xây dựng các khu dinh điền ở Tây Nguyên (11), trong đó với chiến dịch “Thượng du vận”, chúng đã đưa hơn 57.000 dân từ đồng bằng Trung Bộ lên lập dinh điền ở Dak Lăk với ý định “tách những thành phần liên quan đến cộng sản” làm “trong sạch địa bàn”, hình thành một lực lượng khống chế vùng Tây Nguyên và khai thác kinh tế phục vụ cho lực lượng quân sự tại chỗ của chúng (12).

Để làm chỗ dựa cho chủ nghĩa thực dân mới, cùng với hệ thống chính quyền và quân đội, tầng lớp viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, Mỹ còn cố tạo ra những tầng lớp xã hội mới trong các dân tộc thiểu số có quyền lợi dính liền với chủ nghĩa thực dân mới. Yếu tố tư bản chủ nghĩa xâm nhập chủ yếu vào vùng người Kinh, còn ở vùng người Thượng, tuy ở một số nơi đã xuất hiện một số chủ nông trại có 5 - 10 ha đất, có một số máy móc nông cụ; một số chủ hiệu mới bán hàng Mỹ - Nhật, một số chủ vận tải mới có xe chở hàng, chở khách nhưng số lượng chưa đáng kể. Trong lúc đó thì nông dân ở gần các tuyến giao thông, gần các đô thị bị

cướp đất để xây đồn bốt, sân bay, kho tàng, bãi tập, còn nông dân ở những vùng sâu thì bị đưa về các vùng tập trung cũng mất hết đất đai, tài sản, làm cho tầng lớp bản cổ nông tăng lên nhanh chóng.

Về mặt tư tưởng, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức tuyên truyền các lý thuyết “duy linh, nhân vị” phản động và tư tưởng “Quốc gia dân tộc” giả hiệu, ra sức phát triển tôn giáo, đặc biệt là đạo Thiên chúa ở vùng người Kinh và đạo Tin lành ở vùng người dân tộc. Các tôn giáo được chính quyền Sài Gòn triệt để lợi dụng vì theo chúng “Tôn giáo là bức tường ngăn chặn hữu hiệu hiểm họa Cộng sản”. Cuối năm 1954, chúng đã đưa trên một vạn người dân Thiên chúa giáo miền Bắc di cư vào Dak Lăk, lập ra các khu di cư ở Hà Lan (Buôn Hồ), Trung Hòa, Kim Châu Phát (Krông Păk), Châu Sơn, Chi Lăng, Thọ Thành, Duy Hòa, Đoàn Kết (Buôn Ma Thuột)... để tạo cơ sở chính trị xã hội cho chế độ Diệm, bố trí lại thế dân cư, chiếm lĩnh các địa bàn quan trọng, các vùng đất đai phì nhiêu ở Dak Lăk. Chúng dựng lên nhiều nhà thờ, chủng viện, có chế độ ưu tiên, ưu đãi đối với vùng Thiên chúa giáo. Trong vùng dân tộc ít người, chúng phát triển đạo Tin lành, xây dựng nhà giảng, đào tạo mục sư, thầy giảng người dân tộc thiểu số nhằm thực hiện âm mưu dùng thân quyền để uy hiếp quần chúng, dùng tôn giáo để gây chia rẽ, hằn thù trong nhân dân và tập hợp lực lượng phản động cách mạng (13).

Đi đôi với chính sách chia rẽ tôn giáo, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ráo riết thực hiện chính sách chia để trị và cưỡng bức đồng hóa các dân tộc thiểu số. Chính sách đó nhất quán từ đầu chí cuối nhưng tùy đối tượng, tùy tình hình mà chúng thực hiện với những thủ đoạn và mức độ khác nhau, nhất là trước phong trào đấu tranh

quyết liệt của đồng bào các dân tộc ở đây. Để thực hiện âm mưu chia rẽ, dùng dân tộc này khống chế các dân tộc khác, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã chia các dân tộc thiểu số ra các khối khác nhau: Khối các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và dọc Trường Sơn chúng gọi là Sắc dân Thượng miền Nam, khối dân tộc Chăm chúng gọi là Sắc dân Chăm, khối các dân tộc ở miền Bắc di cư vào chúng gọi là Sắc dân Thượng miền Bắc và khối người Khmer ở Nam Bộ gọi là người Việt gốc Miên.

Đồng thời, để khống chế đồng bào Thượng, ngay sau khi can thiệp vào miền Nam, Mỹ đã phái nhiều tình báo khoác áo tu sĩ Tin lành hay Thiên Chúa giáo lên Dak Lăk gây cơ sở và gạt dần những ảnh hưởng còn lại của Pháp. Mấy năm sau, lợi dụng tinh thần đấu tranh của đồng bào các dân tộc chống lại chính sách đồng hoá cưỡng bức của chính quyền Ngô Đình Diệm, Mỹ đã lôi kéo, mua chuộc một số người trong tầng lớp trên và trí thức dân tộc thành lập tổ chức chính trị phản động mang màu sắc dân tộc gọi là “tự trị Mỹ” đòi li khai dưới các hình thức khác nhau. Đồng thời với việc dựng lên các tổ chức chính trị, chúng lập ra cái gọi là “lực lượng đặc biệt người Thượng” do Mỹ trực tiếp trang bị, huấn luyện và chỉ huy. Dưới sự đạo diễn của Mỹ, tổ chức này đã làm binh biến chống lại chính quyền Sài Gòn, đưa ra các yêu sách dân tộc buộc chính quyền phải giải quyết.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu có nhiều biện pháp nhằm tranh thủ người Thượng, mua chuộc tầng lớp trên, nắm lấy những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Chính quyền sau này đã có những chính sách khôn khéo hơn như trả lại tự do cho các thủ lĩnh dân tộc thuộc phong trào BAJARAKA đã bị chính quyền

Ngô Đình Diệm giam cầm năm 1958; thu phục những nhân vật quan trọng trong tổ chức FULRO, kêu gọi lực lượng Fulro trở về hợp tác với “chính phủ quốc gia” và giao cho họ giữ những chức vụ quan trọng. Chính quyền Sài Gòn còn cho người Thượng được tự do lựa chọn đại diện để tham gia vào Quốc hội, Hội đồng tỉnh và xã, bổ nhiệm người Thượng theo khả năng vào các chức vụ ở trung ương và địa phương. Với chính sách đó, nhóm người trong tầng lớp trên ở đây được cất nhắc vào chức vị như bộ trưởng (Paul Nur, Nay Luett...) hoặc nghị sĩ, dân biểu. Nhiều đại hội, hội thảo giữa nhà cầm quyền với đại diện các dân tộc ở địa phương được tổ chức. Theo điều 2 của Sắc luật 033/67 thì cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số là Bộ phát triển Sắc tộc đã được nâng lên ngang hàng cấp Bộ trong chính phủ Sài Gòn.

Bên cạnh đó, chính quyền Sài Gòn còn có một số chính sách, biện pháp nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện các chương trình trên như: Chính sách Phát triển Sắc tộc, trong đó có Kế hoạch tứ niên cộng đồng tự vệ và phát triển địa phương (1972-1975), Kế hoạch 4 năm kinh tế quốc gia (1972-1975) cùng các dự án phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, huấn luyện cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Để nắm và quản lý chặt các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn lập ra một số tổ chức và đưa những tay chân đắc lực vào nắm các tổ chức này như “Nha công tác xã hội miền Thượng” (thời Ngô Đình Diệm), “Phủ Đặc ủy Thượng vụ” (thời Nguyễn Khánh), “Bộ phát triển Sắc tộc”, “Hội đồng Sắc tộc” (thời Nguyễn Văn Thiệu). Trong Hạ viện Sài Gòn chúng cũng lập ra ủy ban Sắc tộc. Về mặt tư pháp, cũng như thực dân Pháp trước đây, chúng lập lại các Tòa án phong

tục Thượng ở cấp tỉnh và các huyện có đồng bào các dân tộc thiểu số.

Về giáo dục, theo Sắc luật 033/67 “Quy chế đặc biệt cho đồng bào thiểu số” thì học sinh, sinh viên người Thượng được hưởng quy chế riêng biệt: Học sinh Thượng đủ tiêu chuẩn được nhập học, miễn thi vào các trường, được miễn mọi khoản đóng góp và còn được hưởng trợ cấp của quỹ xã hội học đường. Chính quyền Sài Gòn còn xây dựng thêm ký túc xá tại những nơi đồng học sinh Thượng, cấp học bổng cho số học sinh, sinh viên Thượng không được hưởng chế độ ký túc xá, cho phép học sinh Thượng học tiếng mẹ đẻ đến hết bậc tiểu học kèm theo chương trình quốc ngữ.

Văn hóa lai căng và lối sống của tư bản phương Tây được du nhập và khuyến khích cả ở miền Nam và Tây Nguyên. Mỹ và chính quyền Sài Gòn áp dụng các chính sách mua chuộc, lừa bịp đồng bào dân tộc, đưa hàng viện trợ Mỹ như chăn, mền, quần áo, cấp phát cho dân. Chúng thực hiện những cải cách xã hội có tính chất hình thức, xóa bỏ luật tục của đồng bào như các luật đất đai, luật hôn thú, tang lễ..., thay vào đó là luật chung của quốc gia. Chúng tìm mọi cách đưa thanh niên vào cuộc sống xa hoa, trụy lạc để đánh lạc hướng đấu tranh.

Tóm lại, Tây Nguyên nói chung, Dak Lăk nói riêng là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng về mọi mặt. Để nắm được vùng đất quan trọng nhưng cũng rất phức tạp này, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã ban hành nhiều chính sách mang tính chiến lược, đặc biệt là chính sách ruộng đất, chính sách sắc tộc và chính sách tôn giáo nhằm thu phục đồng bào Thượng, xây dựng Dak Lăk - Tây Nguyên thành căn cứ quân sự cơ động, khai thác tiềm năng kinh tế, tạo cơ sở xã hội để phục vụ cho âm

mưu xâm chiếm lâu dài miền Nam Việt Nam. Nhưng tất cả các chính sách đó dù thâm độc đến đâu, cuối cùng cũng thất bại trước phong trào đấu tranh anh dũng của

đồng bào các dân tộc Tây Nguyên dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vì tự do và nền độc lập của quê hương và Tổ quốc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lăk. *Báo cáo tổng kết năm 1976 (Dự thảo)*, tr. 2.

(2). Nguyễn Pháp. *Nông - lâm nghiệp Dak Lăk 1975-1985*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1995, tr. 7.

(3). Báo *Quân đội nhân dân*, số ra ngày 18- 05- 1992.

(4). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. *Tạp chí Xưa và Nay*, số 67B, 1999, tr.139.

(5). Công đoàn Cao su Việt Nam. *Lịch sử phong trào công nhân cao su*, 1993, tr. 221.

(6). Ksor Đê. *Chương trình Kiến điền đất đồng bào Thượng*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, khóa 17 (1969-1972). Sài Gòn, 1972, tr. 2.

(7). Bộ Phát triển Sắc tộc. *Văn kiện căn bản ấn định nguyên tắc và kế hoạch thi hành chương trình cải cách điền địa liên quan đến đồng bào Thượng*, Sở công tác Kiến điền ấn hành. tr. 1.

(8). Bộ Phát triển Sắc tộc. *Thành quả công tác kiến điền Thượng*. Sở công tác Kiến điền ấn hành, 1974, tr. 26.

(9). Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lăk. *Vấn đề phát triển kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số ở Đắc Lắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 71.

(10). Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Dak Lăk. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Dak Lăk 1954 - 1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 16.

(11). Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Dak Lăk. *Dak Lăk 30 năm chiến tranh giải phóng*, tập 2, *Kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)*. Dak Lăk, 1994, tr. 29.

(12). Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Dak Lăk. *Lịch sử Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Dak Lăk 1986 - 2000*, Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 42.

(13). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Dak Lăk 1954 - 1975*, sdd, tr. 17.